



bí xiě
鼻血

noun · nosebleed

Example Sentences

Tā liú bí xiě le
他流鼻血了。

He has a nosebleed.

Tiān qì tài gān zào wǒ jīng cháng liú bí xiě
天气太干燥，我经常流鼻血。

The weather is too dry, and I often get nosebleeds.

Tā yīn wèi zhuàng dào mén kuàng ér liú le hěn duō bí xiě
他因为撞到门框而流了很多鼻血。

He got a lot of nosebleed from hitting the door frame.

Trace each character, then write the word on your own.

鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻
鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻					

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
